

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN  
MƯỜNG NHÉ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 424/QĐ-PTDTNTHMN

Mường Nhé, ngày 05 tháng 12 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025  
của Trường PTDTNT THPT Mường Nhé

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT MƯỜNG NHÉ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách.

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-SGDDT, ngày 17/11/2024 của sở Giáo dục và đào tạo tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2025 của trường PTDTNT THPT Mường Nhé .

(Có biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Đoàn thể, bộ phận kế toán và công chức trường PTDTNT THPT Mường Nhé tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các bộ phận chuyên môn;
- Lưu :VT, KT.

Hiệu trưởng



Phạm Văn Hạ



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THPT HUYỆN MƯỜNG NHÉ  
Chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BỎ SUNG**  
(Kèm theo Quyết định số 424/QĐ-PTDTNT THPT HMN ngày 05/12/2025 của Trường PTDTNT THPT Mường Nhé)  
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | - 62.190.000      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | - 62.190.000      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |

ĐẠO  
RUỒI  
TỔ TH  
TỘC N  
GHOC PH  
HƯỜNG



| Số TT     | Nội dung                                                       | Dự toán được giao |
|-----------|----------------------------------------------------------------|-------------------|
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>             | - 62.190.000      |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 | 140.000.000       |
|           | Trong đó:                                                      |                   |
|           | - Đã bao gồm kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh lương |                   |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           | - 202.190.000     |
|           | Trong đó:                                                      |                   |
|           | Cấp bù theo ND 81/2021/ND-CP                                   |                   |
|           | Hỗ trợ nấu ăn cho học sinh nội trú                             |                   |
|           | Phần mềm chuyển đổi số                                         |                   |
|           | Hỗ trợ học tập theo ND 57/2017/ND-CP                           | 4.880.000         |
|           | Học bổng học sinh dân tộc nội trú                              | - 250.070.000     |
|           | Hỗ trợ chi phí học tập theo thông tư 109/2009/TTLT_BGD_BGDĐT   |                   |
|           | Bổ sung coi chấm thi, hội khỏe                                 | 43.000.000        |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                  |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                      |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                   |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                         |                   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                         |                   |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                   |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>        |                   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                          |                   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                 |                   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                           |                   |

